

# コロナ(COVID19)にかかったとき緊急性の高い症状のリスト

※はかぞくなど、まわりのひとがみてはんだんしたばあいです  
 ※は家族など、まわりの人がみて判断した場合です  
 ※:This column shows symptoms recognized by people around a patient, such as a family member.  
 ※ परिवारका सदस्य तथा वरपरका व्यक्तिले निम्न कुराहरु भनेका खण्डमा  
 ※ Là trường hợp những người xung quanh, ví dụ như người nhà, nhìn thấy và phán đoán  
 ※:Observación de los familiares, etc.

ほうしんこくさいかつどう し みんちやうしん  
 作成：NPO法人国際活動市民中心

cinga



	にほんご 日本語	たげんご 多言語	れんしゅう 練習する にほんご 日本語
<b>息苦しさなど</b> Feeling of dyspnea, etc. 呼吸困難等 स्वास प्रस्वासमा कठिनाई, आदि Khó thở.v.v Dificultad para respirar, etc. 	<b>息が荒くなった</b>	英語 Breathing heavily 中国語 呼吸急促 (呼吸次数增多) नेपाल語 स्वास प्रस्वासको गति तीब्र हुनु ベトナム語 Thở dốc スペイン語 Respiración rápida (frecuencia respiratoria alta)	息が苦しいです いきがくるしいです iki ga kurushii desu  息がとても苦しいです いきがとてもくるしいです iki ga totemo kurushii desu  胸が痛いです むねがいたいです mune ga itai desu  
	<b>急に息苦しくなった</b>	英語 Sudden breathing difficulty 中国語 突然呼吸困難 नेपाल語 अचानक स्वास फेर्न गाह्रो हुनु ベトナム語 Đột nhiên trở nên khó thở スペイン語 Dificultad respiratoria repentina	
	<b>生活をしていて少し動くと息があがる</b>	英語 Running out of breath easily even during daily activities 中国語 在日常生活中稍微活动就会喘粗气 नेपाल語 दैनिक जीवनमा थोरै हिड्दुल गर्दा पनि स्वास प्रस्वासको गति तीब्र हुनु ベトナム語 Thở hổn hển dù chỉ chuyển động một chút trong sinh hoạt スペイン語 No puede respirar bien con poco esfuerzo.	
	<b>胸の痛みがある</b>	英語 Feeling chest pain 中国語 胸部感到疼痛 नेपाल語 छाती दुख्छ ベトナム語 Cảm thấy đau ngực スペイン語 Dolor en el pecho	
	<b>横になれない。座らないと息ができない</b>	英語 Cannot lie down/cannot breathe unless sitting 中国語 无法躺下，不坐着就无法呼吸 नेपाल語 सुल नसक्नु। बसेन भने स्वास फेर्न नसक्नु ベトナム語 Không thể nằm xuống, không ngồi thì không thể thở được スペイン語 No puede acostarse. No puede respirar sin estar sentado.	
	<b>肩で息をしている、ゼーゼーしている</b>	英語 Panting / Wheezing 中国語 呼吸困难，发出哮喘声 नेपाल語 स्वास फेर्दा खाँ खाँ आउनु ベトナム語 Hơi thở nặng nề, thở khò khè スペイン語 Jadeo (sibilancias)	
<b>表情・外見</b> Expression/appearance 表情、外貌 हाउभाव, रंगरूप Biểu hiện/ Bộ dạng Fisonomía / Apariencia	<b>顔色が明らかに悪い ※</b>	英語 Obviously look pale 中国語 脸色明显很差 नेपाल語 अनुहारको रंग परिवर्तन हुनु ベトナム語 Sắc mặt nhợt nhạt スペイン語 Muy pálido	唇が紫です くちびるが むらさきです kuchibiru ga murasaki desu
	<b>唇が紫色になっている</b>	英語 Lips turn blue 中国語 嘴唇发紫 नेपाल語 ओठको रंग निलो हुनु ベトナム語 Môi tái xanh スペイン語 Labios azulados o morados	
	<b>いつもと違う、様子がおかしい ※</b>	英語 Look unusual/Something is wrong 中国語 不同寻常，情况异常 नेपाल語 स्वास्थ्यमा सधै भन्दा फरक, भित्रै महसुस हुनु ベトナム語 Tình trạng bất thường, khác với mọi khi スペイン語 Comportamiento extraño e inusual	
<b>意識障害など</b> Impaired consciousness, etc. 意識障害等 चेतन शक्तित्ता अशक्तता हुनु आदि Rối loạn ý thức .v.v Trastornos de conciencia, etc.	<b>ぼんやりしている (反応が弱い) ※</b>	英語 Being absent-minded (responding poorly) 中国語 模模糊糊 (反应迟钝) नेपाल語 झुलेर बस्नु (दिला प्रतिक्रिया गर्नु) ベトナム語 Trở nên đờ đẫn (khả năng phản ứng suy yếu) スペイン語 Distruido (casi no contesta)	意識がぼんやりします いしきがぼんやりします ishiki ga bonyari shimasu
	<b>もうろうとしている (返事がない) ※</b>	英語 Being half-conscious (no reply) 中国語 神志不清 (没有反应) नेपाल語 होश हराएको जस्तो भई रहने (बोलाए पनि जवाफ नदिनु) ベトナム語 Mơ màng, không tỉnh táo (không phản hồi) スペイン語 Semiconsciente (no contesta)	
	<b>脈がとぶ、脈のリズムが乱れる感じがする</b>	英語 Irregular pulse / Unsteady pulse rhythm 中国語 感觉脉搏急促、紊乱 नेपाल語 मुटु या नाडीको धड्कन थाहा नपाउनु, एक समान नभएको जस्तो भान हुनु ベトナム語 Cảm thấy mạch đập nhanh, nhịp mạch rối loạn スペイン語 Pulso intermitente. Siente que el ritmo es irregular (arritmia).	